

CHUYÊN ĐỀ COLLOCATIONS THEO CHỦ ĐỀ DÙNG TRONG IELTS WRITING & CÁC KỲ THI CHUYÊN ANH, HSG ANH

CHỦ ĐỀ: ENVIRONMENT

COLLOCATIONS	NGHĨA & VÍ DỤ DÙNG TRONG ESSAY WRITING
1/ Combat climate change = Take action against climate change; Mitigate climate change	Khắc phục biến đổi khí hậu Ví dụ: Governments must introduce stricter regulations on emissions to combat climate change , not just make promises. (Giới chức cần ban hành các quy định nghiêm ngặt hơn về khí thải để khắc phục biến đổi khí hậu , thay vì chỉ đưa ra lời hứa.)
2/ Reduce carbon footprint = Minimize the amount of carbon dioxide emitted	Giảm lượng khí CO ₂ thải ra môi trường Ví dụ: Individuals can reduce their carbon footprint by switching to renewable energy and public transport. (Mỗi người có thể giảm lượng khí CO₂ thải ra môi trường bằng cách chuyển sang năng lượng tái tạo và phương tiện công cộng.)
3/ Adopt environmentally friendly practices = Implement eco-friendly methods	Áp dụng các phương pháp thân thiện với môi trường Ví dụ: Companies are encouraged to adopt environmentally friendly practices such as recycling and using biodegradable packaging. (Các công ty được khuyến khích áp dụng các phương pháp thân thiện với môi trường như tái chế và sử dụng bao bì phân hủy sinh học.)
4/ Promote sustainable development = Support development that	Thúc đẩy phát triển bền vững

meets present needs without compromising the future	Ví dụ: Governments should prioritize policies that promote sustainable development while ensuring economic growth. (Chính phủ nên ưu tiên các chính sách thúc đẩy phát triển bền vững đồng thời đảm bảo tăng trưởng kinh tế.)
5/ Protect endangered species = Safeguard animals at risk of extinction	Bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng Ví dụ: Conservation programs play a vital role in efforts to protect endangered species from illegal hunting. (Các chương trình bảo tồn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng khỏi nạn săn bắn trái phép.)
6/ Raise environmental awareness = Increase public understanding of environmental issues	Nâng cao nhận thức về môi trường Ví dụ: Schools and media campaigns should be used to raise environmental awareness among young people. (Các trường học và chiến dịch truyền thông nên được sử dụng để nâng cao nhận thức về môi trường trong giới trẻ.)
7/ Tackle air pollution = Deal with or solve the problem of air pollution	Giải quyết ô nhiễm không khí Ví dụ: More stringent vehicle emission standards are needed to tackle air pollution in major cities. (Cần có các tiêu chuẩn khí thải nghiêm ngặt hơn để giải quyết ô nhiễm không khí ở các thành phố lớn.)
8/ Switch to renewable energy = Replace fossil fuels with clean energy sources	Chuyển sang năng lượng tái tạo Ví dụ: Governments must invest in infrastructure to help households switch to renewable energy sources like solar and wind. (Chính phủ cần đầu tư vào cơ sở hạ tầng để hỗ trợ các hộ gia đình chuyển sang năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời và gió.)
9/ Curb environmental degradation	Hạn chế suy thoái môi trường

= Limit or reduce damage to the environment	Ví dụ: International cooperation is essential to curb environmental degradation caused by deforestation and overconsumption. (Hợp tác quốc tế là điều thiết yếu để hạn chế suy thoái môi trường do nạn phá rừng và tiêu dùng quá mức gây ra.)
10/ Impose stricter environmental regulations = Enforce tougher environmental laws	Áp dụng quy định môi trường nghiêm ngặt hơn Ví dụ: The government should impose stricter environmental regulations on factories that emit hazardous waste. (Chính phủ nên áp dụng quy định môi trường nghiêm ngặt hơn đối với các nhà máy thải chất độc hại.)
11/ Conserve natural resources = Use natural resources wisely and avoid waste	Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên Ví dụ: It is vital to conserve natural resources to ensure future generations have access to clean water and fertile land. (Điều quan trọng là phải bảo tồn tài nguyên thiên nhiên để các thế hệ tương lai có thể tiếp cận được với nước sạch và đất đai màu mỡ.)
12/ Cause irreversible damage = Lead to permanent harm	Gây ra tổn hại không thể khắc phục Ví dụ: Continued deforestation may cause irreversible damage to biodiversity and climate systems. (Tình trạng phá rừng kéo dài có thể gây ra tổn hại không thể khắc phục đối với đa dạng sinh học và hệ thống khí hậu.)
13/ Be environmentally conscious = Be aware of and concerned about the environment	Có ý thức về môi trường Ví dụ: Today's consumers are increasingly environmentally conscious, demanding eco-friendly products and ethical brands. (Người tiêu dùng ngày nay ngày càng có ý thức về môi trường, đòi hỏi các sản phẩm thân thiện với môi trường và thương hiệu đạo đức.)
14/ Dispose of waste properly	Xử lý chất thải đúng cách

= Get rid of garbage in a safe and appropriate way	Ví dụ: Households must dispose of waste properly to reduce pollution and avoid harming public health. (Các hộ gia đình cần xử lý chất thải đúng cách để giảm ô nhiễm và tránh gây hại cho sức khỏe cộng đồng.)
15/ Offset carbon emissions = Compensate for CO₂ emissions by reducing or removing them elsewhere	Bù đắp lượng khí CO₂ thải ra Ví dụ: Many airlines now offer passengers the option to offset carbon emissions by supporting reforestation projects. (Nhiều hãng hàng không hiện nay cho phép hành khách bù đắp lượng khí CO₂ thải ra bằng cách ủng hộ các dự án trồng rừng.)
16/ Deplete natural resources = Use up natural materials faster than they can be replenished	Làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên Ví dụ: Overconsumption of fossil fuels continues to deplete natural resources and worsen global warming. (Việc tiêu dùng quá mức nhiên liệu hóa thạch đang tiếp tục làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên và làm trầm trọng thêm tình trạng nóng lên toàn cầu.)
17/ Ban single-use plastics = Prohibit disposable plastic products	Cấm đồ nhựa dùng một lần Ví dụ: Some governments have decided to ban single-use plastics to tackle the growing problem of plastic pollution. (Một số chính phủ đã quyết định cấm đồ nhựa dùng một lần để giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa ngày càng nghiêm trọng.)
18/ Encourage eco-conscious behavior = Promote environmentally responsible actions	Khuyến khích hành vi có ý thức về môi trường Ví dụ: Schools should play a key role in encouraging eco-conscious behavior from a young age. (Các trường học nên đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích hành vi có ý thức về môi trường từ khi còn nhỏ.)
19/ Restore degraded ecosystems	Phục hồi hệ sinh thái bị suy thoái

= Revive damaged natural environments	Ví dụ: Reforestation and wetland conservation are vital to restore degraded ecosystems and support biodiversity. (Việc trồng lại rừng và bảo tồn đất ngập nước rất quan trọng để phục hồi hệ sinh thái bị suy thoái và hỗ trợ đa dạng sinh học.)
20/ Be held accountable for environmental damage = Be made responsible for harming the environment	Chịu trách nhiệm về thiệt hại môi trường Ví dụ: Corporations that pollute rivers and forests must be held accountable for environmental damage. (Các tập đoàn gây ô nhiễm sông ngòi và rừng cây phải chịu trách nhiệm về thiệt hại môi trường.)
21/ Pose a threat to biodiversity = Endanger the variety of plant and animal life	Gây nguy hại đến đa dạng sinh học Ví dụ: Illegal logging and climate change together pose a threat to biodiversity on a global scale. (Nạn chặt phá rừng bất hợp pháp và biến đổi khí hậu kết hợp lại đang gây nguy hại đến đa dạng sinh học trên quy mô toàn cầu.)
22/ Minimize ecological impact = Reduce the negative effect on ecosystems	Giảm thiểu tác động sinh thái Ví dụ: Sustainable tourism aims to minimize ecological impact while benefiting local communities. (Du lịch bền vững hướng đến việc giảm thiểu tác động sinh thái trong khi vẫn mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương.)
23/ Deter illegal dumping = Prevent the unlawful disposal of waste	Ngăn chặn việc xả rác trái phép Ví dụ: Harsher penalties are needed to deter illegal dumping of industrial waste into rivers. (Cần có hình phạt nghiêm khắc hơn để ngăn chặn việc xả rác trái phép từ các nhà máy ra sông ngòi.)
24/ Trigger natural disasters = Cause catastrophic natural events	Gây ra thảm họa thiên nhiên Ví dụ: Excessive deforestation can trigger natural disasters such as landslides and floods.

	(Nạn phá rừng quá mức có thể gây ra thảm họa thiên nhiên như sạt lở đất và lũ lụt.)
25/ Preserve ecological balance = Maintain the stability of natural systems	Bảo tồn cân bằng sinh thái Ví dụ: Protecting keystone species is essential to preserving ecological balance in sensitive ecosystems. (Việc bảo vệ các loài chủ chốt là rất quan trọng để bảo tồn cân bằng sinh thái trong các hệ sinh thái nhạy cảm.)
26/ Introduce green technologies = Implement environmentally sustainable innovations	Áp dụng công nghệ xanh Ví dụ: Governments should provide incentives for companies to introduce green technologies in manufacturing. (Chính phủ nên đưa ra các chính sách hỗ trợ để các công ty áp dụng công nghệ xanh trong sản xuất.)
27/ Exploit natural resources = Use natural materials intensively, often unsustainably	Khai thác tài nguyên thiên nhiên Ví dụ: Many developing countries rely on foreign investment to exploit natural resources , often at the expense of the environment. (Nhiều nước đang phát triển dựa vào đầu tư nước ngoài để khai thác tài nguyên thiên nhiên , thường phải đánh đổi bằng môi trường.)
28/ Experience extreme weather events = Suffer from severe climate conditions like floods or heatwaves	Chứng kiến hiện tượng thời tiết cực đoan Ví dụ: Coastal regions are more likely to experience extreme weather events due to rising sea levels. (Các khu vực ven biển có khả năng cao sẽ chứng kiến hiện tượng thời tiết cực đoan do mực nước biển dâng.)
29/ Live a zero-waste lifestyle = Adopt daily habits that produce no trash	Sống theo lối sống không rác thải Ví dụ: More people are choosing to live a zero-waste lifestyle by refusing plastic and composting food scraps. (Ngày càng có nhiều người lựa chọn sống theo lối sống không rác

	thải bằng cách từ chối nhựa và ủ phân thực phẩm thừa.)
30/ Take environmental responsibility = Accept duty to protect the environment	Có trách nhiệm với môi trường Ví dụ: Every citizen must take environmental responsibility by reducing consumption and supporting green initiatives. (Mỗi người dân đều phải có trách nhiệm với môi trường bằng cách giảm tiêu dùng và ủng hộ các sáng kiến xanh.)
31/ Develop sustainable agriculture = Build farming practices that protect the environment	Phát triển nông nghiệp bền vững Ví dụ: Farmers should be supported to develop sustainable agriculture that reduces pesticide use and conserves soil. (Nông dân nên được hỗ trợ để phát triển nông nghiệp bền vững , giảm sử dụng thuốc trừ sâu và bảo tồn đất.)
32/ Be vulnerable to environmental changes = Be easily affected by environmental shifts	Dễ bị tổn thương trước biến đổi môi trường Ví dụ: Island nations are especially vulnerable to environmental changes caused by rising sea levels. (Các quốc đảo đặc biệt dễ bị tổn thương trước biến đổi môi trường do mực nước biển dâng cao.)
33/ Promote environmental sustainability = Encourage long-term environmental protection	Thúc đẩy sự bền vững môi trường Ví dụ: Public transport and clean energy are key to promoting environmental sustainability in urban areas. (Giao thông công cộng và năng lượng sạch là yếu tố then chốt để thúc đẩy sự bền vững môi trường tại các đô thị.)
34/ Face environmental degradation = Be confronted with worsening environmental conditions	Đối mặt với sự suy thoái môi trường Ví dụ: Many industrial cities face environmental degradation due to overpopulation and poor waste management. (Nhiều thành phố công nghiệp đối mặt với sự suy thoái môi trường do dân số đông và quản lý rác thải kém.)

35/ Raise environmental concerns = Express worries about environmental issues	Nêu lên mối lo ngại về môi trường Ví dụ: Activists continue to raise environmental concerns about deforestation and habitat destruction. (Các nhà hoạt động môi trường vẫn tiếp tục nêu lên mối lo ngại về môi trường liên quan đến phá rừng và hủy hoại môi sinh.)
36/ Generate renewable energy = Produce energy from sustainable sources like wind or solar	Tạo ra năng lượng tái tạo Ví dụ: Investing in solar farms is one of the most effective ways to generate renewable energy. (Đầu tư vào các trang trại điện mặt trời là một trong những cách hiệu quả nhất để tạo ra năng lượng tái tạo.)
37/ Contaminate natural habitats = Pollute environments where plants and animals live	Làm ô nhiễm môi trường sống tự nhiên Ví dụ: Oil spills can contaminate natural habitats, killing marine life and damaging coastal ecosystems. (Sự cố tràn dầu có thể làm ô nhiễm môi trường sống tự nhiên, khiến sinh vật biển chết và phá hủy hệ sinh thái ven biển.)
38/ Introduce strict emission limits = Enforce tough rules on pollution levels	Áp dụng giới hạn khí thải nghiêm ngặt Ví dụ: Governments must introduce strict emission limits for industries to reduce air pollution. (Chính phủ cần áp dụng giới hạn khí thải nghiêm ngặt đối với các ngành công nghiệp để giảm ô nhiễm không khí.)
39/ Engage in green activism = Participate in actions to support the environment	Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường Ví dụ: Many students are choosing to engage in green activism through climate strikes and eco-campaigns. (Nhiều học sinh đang lựa chọn tham gia hoạt động bảo vệ môi trường qua các cuộc đình công khí hậu và chiến dịch sinh thái.)
40/ Mitigate the effects of	Giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu

climate change = Lessen the consequences of global warming	Ví dụ: International cooperation is essential to mitigate the effects of climate change on vulnerable communities. (Hợp tác quốc tế là điều cần thiết để giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đối với các cộng đồng dễ bị tổn thương.)
41/ Be environmentally sustainable = Able to continue without harming the environment	Thân thiện và bền vững với môi trường Ví dụ: Urban development should aim to be environmentally sustainable by minimizing energy use and preserving green spaces. (Quy hoạch đô thị nên hướng tới thân thiện và bền vững với môi trường bằng cách giảm tiêu thụ năng lượng và giữ lại không gian xanh.)
42/ Exacerbate environmental problems = Make existing issues worse	Làm trầm trọng thêm các vấn đề môi trường Ví dụ: Unregulated industrial expansion may exacerbate environmental problems such as toxic waste and air pollution. (Việc mở rộng công nghiệp không kiểm soát có thể làm trầm trọng thêm các vấn đề môi trường như chất thải độc hại và ô nhiễm không khí.)
43/ Commit to environmental protection = Dedicate effort to preserving the environment	Cam kết bảo vệ môi trường Ví dụ: Corporations must commit to environmental protection through ethical sourcing and carbon offset programs. (Các tập đoàn phải cam kết bảo vệ môi trường thông qua nguồn cung ứng đạo đức và các chương trình bù đắp carbon.)
44/ Be at risk of extinction = Face the danger of disappearing forever	Có nguy cơ tuyệt chủng Ví dụ: Thousands of animal species are at risk of extinction due to habitat destruction and illegal trade. (Hàng nghìn loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng do môi trường sống bị phá hủy và buôn bán trái phép.)

45/ Ban environmentally harmful products = Prohibit goods that damage nature	Cấm các sản phẩm gây hại cho môi trường Ví dụ: Many countries have begun to ban environmentally harmful products like plastic straws and microbeads. (Nhiều quốc gia đã bắt đầu cấm các sản phẩm gây hại cho môi trường như ống hút nhựa và hạt vi nhựa.)
46/ Regulate industrial waste disposal = Control how factories handle waste	Quy định việc xử lý chất thải công nghiệp Ví dụ: Strict laws are needed to regulate industrial waste disposal and prevent groundwater contamination. (Cần có luật nghiêm ngặt để quy định việc xử lý chất thải công nghiệp và ngăn chặn ô nhiễm nguồn nước ngầm.)
47/ Disrupt fragile ecosystems = Disturb the delicate balance in nature	Làm gián đoạn hệ sinh thái mong manh Ví dụ: Human activity in remote areas can disrupt fragile ecosystems, leading to irreversible loss of species. (Các hoạt động của con người ở khu vực hẻo lánh có thể làm gián đoạn hệ sinh thái mong manh, gây ra sự mất mát không thể phục hồi của các loài.)
48/ Encourage sustainable consumption = Promote using resources wisely	Khuyến khích tiêu dùng bền vững Ví dụ: Educational campaigns can encourage sustainable consumption by teaching people to buy less and reuse more. (Các chiến dịch giáo dục có thể khuyến khích tiêu dùng bền vững bằng cách dạy mọi người mua ít lại và tái sử dụng nhiều hơn.)
49/ Reduce dependency on fossil fuels = Use less oil, coal, and gas	Giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch Ví dụ: Governments are under pressure to reduce dependency on fossil fuels by investing in clean energy. (Các chính phủ đang chịu áp lực phải giảm sự phụ thuộc vào nhiên

	liệu hóa thạch bằng cách đầu tư vào năng lượng sạch.)
50/ Implement eco-friendly infrastructure = Build public systems that are good for the environment	Triển khai cơ sở hạ tầng thân thiện môi trường Ví dụ: Cities should implement eco-friendly infrastructure such as bike lanes, solar lighting, and green roofs. (Các thành phố nên triển khai cơ sở hạ tầng thân thiện môi trường như làn đường xe đạp, đèn năng lượng mặt trời và mái nhà xanh.)
51/ Be exposed to environmental hazards = Face dangerous environmental conditions	Tiếp xúc với các mối nguy môi trường Ví dụ: Communities near industrial zones are more likely to be exposed to environmental hazards . (Các cộng đồng gần khu công nghiệp có nhiều khả năng tiếp xúc với các mối nguy môi trường hơn.)
52/ Encourage responsible environmental behavior = Promote environmentally aware actions	Khuyến khích hành vi có trách nhiệm với môi trường Ví dụ: Schools should encourage responsible environmental behavior through education and daily routines. (Các trường học nên khuyến khích hành vi có trách nhiệm với môi trường thông qua việc giáo dục và thực hành hằng ngày.)
53/ Be threatened by habitat loss = Face danger due to destruction of natural living spaces	Bị đe dọa do mất môi trường sống Ví dụ: Countless wildlife species are threatened by habitat loss caused by logging and urbanization. (Vô số loài động vật hoang dã bị đe dọa do mất môi trường sống bởi nạn phá rừng và đô thị hóa.)
54/ Introduce incentives for green practices = Offer rewards to support eco-friendly behavior	Đưa ra ưu đãi cho các hành vi xanh Ví dụ: The government should introduce incentives for green practices , such as tax cuts for solar panel users. (Chính phủ nên đưa ra ưu đãi cho các hành vi xanh , chẳng hạn

	nếu giảm thuế cho người dùng pin mặt trời.)
55/ Monitor environmental impact = Track the effect of activities on nature	Giám sát tác động môi trường Ví dụ: Construction projects must monitor environmental impact during and after completion. (Các dự án xây dựng phải giám sát tác động môi trường trong suốt và sau quá trình thi công.)
56/ Overexploit natural ecosystems = Use natural systems excessively or unsustainably	Khai thác quá mức hệ sinh thái tự nhiên Ví dụ: Intensive fishing and farming practices can overexploit natural ecosystems , leading to long-term damage. (Các hoạt động đánh bắt và canh tác thâm canh có thể khai thác quá mức hệ sinh thái tự nhiên , gây tổn hại lâu dài.)
57/ Preserve endangered habitats = Protect natural environments that are disappearing	Bảo tồn môi trường sống đang bị đe dọa Ví dụ: Governments must take urgent steps to preserve endangered habitats such as wetlands and coral reefs. (Các chính phủ cần hành động khẩn cấp để bảo tồn môi trường sống đang bị đe dọa như đất ngập nước và rạn san hô.)
58/ Take part in environmental conservation = Join efforts to protect the environment	Tham gia bảo tồn môi trường Ví dụ: Citizens should be encouraged to take part in environmental conservation through clean-up drives and reforestation. (Người dân nên được khuyến khích tham gia bảo tồn môi trường qua các chiến dịch dọn rác và trồng rừng.)
59/ Raise public pressure on polluters = Increase social demand for accountability	Tạo áp lực dư luận lên những người gây ô nhiễm Ví dụ: Social media campaigns have helped raise public pressure on polluters to change their practices. (Các chiến dịch trên mạng xã hội đã giúp tạo áp lực dư luận lên những người gây ô nhiễm buộc họ phải thay đổi hành vi.)

60/ Shape a greener future = Build a more environmentally friendly world	Định hình một tương lai xanh hơn Ví dụ: Investing in education and innovation is essential to shape a greener future. (Đầu tư vào giáo dục và đổi mới là điều thiết yếu để định hình một tương lai xanh hơn.)
61/ Enforce environmental legislation = Ensure environmental laws are followed	Thực thi luật bảo vệ môi trường Ví dụ: Governments must enforce environmental legislation to penalize companies that violate emission limits. (Chính phủ phải thực thi luật bảo vệ môi trường để xử phạt các công ty vi phạm giới hạn khí thải.)
62/ Face the consequences of climate inaction = Suffer the effects of failing to act on climate change	Gánh chịu hậu quả của việc không hành động vì khí hậu Ví dụ: Low-lying countries are already facing the consequences of climate inaction through rising sea levels and extreme storms. (Các quốc gia vùng trũng đang gánh chịu hậu quả của việc không hành động vì khí hậu với mực nước biển dâng cao và bão lớn.)
63/ Adopt climate-resilient strategies = Implement plans that can withstand climate disruptions	Áp dụng chiến lược thích ứng khí hậu Ví dụ: Cities must adopt climate-resilient strategies such as green infrastructure and early warning systems. (Các thành phố cần áp dụng chiến lược thích ứng khí hậu như cơ sở hạ tầng xanh và hệ thống cảnh báo sớm.)
64/ Be powered by renewable sources = Use solar, wind, or other clean energy	Được cung cấp năng lượng từ nguồn tái tạo Ví dụ: The new airport terminal will be powered by renewable sources such as solar and geothermal energy. (Nhà ga sân bay mới sẽ được cung cấp năng lượng từ nguồn tái tạo như năng lượng mặt trời và địa nhiệt.)
65/ Participate in environmental	Tham gia các sáng kiến môi trường

initiatives = Take part in projects that protect the environment	_____ Ví dụ: Citizens are encouraged to participate in environmental initiatives such as tree planting and local clean-ups. (Người dân được khuyến khích tham gia các sáng kiến môi trường như trồng cây và dọn rác tại địa phương.)
66/ Trigger environmental backlash = Cause public criticism due to environmental harm	Gây ra làn sóng phản đối về môi trường _____ Ví dụ: The government's approval of a coal-fired plant has triggered environmental backlash from activists and scientists. (Việc chính phủ phê duyệt một nhà máy nhiệt điện than đã gây ra làn sóng phản đối về môi trường từ các nhà hoạt động và giới khoa học.)
67/ Limit urban sprawl = Control the spread of cities into natural areas	Hạn chế sự mở rộng đô thị tràn lan _____ Ví dụ: Strategic urban planning is essential to limit urban sprawl and protect surrounding green zones. (Quy hoạch đô thị chiến lược là điều cần thiết để hạn chế sự mở rộng đô thị tràn lan và bảo vệ các vùng xanh lân cận.)
68/ Spark environmental debate = Start discussion about ecological issues	Gây ra tranh luận về vấn đề môi trường _____ Ví dụ: The construction of the dam has sparked environmental debate over its potential damage to the river ecosystem. (Việc xây dựng con đập đã gây ra tranh luận về vấn đề môi trường liên quan đến tác động tiêu cực tới hệ sinh thái sông.)
69/ Push for environmental reforms = Advocate for changes in environmental policy	Thúc đẩy cải cách môi trường _____ Ví dụ: Young activists continue to push for environmental reforms to make climate policy more effective. (Những nhà hoạt động trẻ tiếp tục thúc đẩy cải cách môi trường để khiến chính sách khí hậu hiệu quả hơn.)
70/ Reclaim polluted land	Cải tạo đất bị ô nhiễm

= Restore land damaged by toxins or industry	Ví dụ: The city launched a project to reclaim polluted land from an old industrial site and turn it into a public park. (Thành phố đã khởi động một dự án cải tạo đất bị ô nhiễm từ khu công nghiệp cũ và biến nó thành công viên công cộng.)
71/ Prioritize environmental sustainability = Place ecological stability above other concerns	Ưu tiên tính bền vững môi trường Ví dụ: Urban planners must prioritize environmental sustainability when designing new transport systems. (Các nhà quy hoạch đô thị cần ưu tiên tính bền vững môi trường khi thiết kế hệ thống giao thông mới.)
72/ Prevent environmental collapse = Stop the complete breakdown of ecological systems	Ngăn chặn sự sụp đổ môi trường Ví dụ: Immediate global cooperation is required to prevent environmental collapse caused by deforestation and overconsumption. (Cần có sự hợp tác toàn cầu ngay lập tức để ngăn chặn sự sụp đổ môi trường do nạn phá rừng và tiêu dùng quá mức.)
73/ Be aligned with climate goals = Match international or national climate targets	Phù hợp với mục tiêu khí hậu Ví dụ: Future investment projects must be aligned with climate goals to avoid long-term environmental damage. (Các dự án đầu tư trong tương lai phải phù hợp với mục tiêu khí hậu để tránh gây hại lâu dài cho môi trường.)
74/ Face ecological tipping points = Approach irreversible environmental damage	Đối mặt với điểm giới hạn sinh thái Ví dụ: Scientists warn that coral reefs are facing ecological tipping points due to ocean acidification. (Các nhà khoa học cảnh báo rằng rạn san hô đang đối mặt với điểm giới hạn sinh thái do tình trạng axit hóa đại dương.)
75/ Fund climate adaptation	Tài trợ cho các dự án thích ứng với biến đổi khí hậu

projects = Provide financial support to help adjust to climate change	Ví dụ: Developed countries have a responsibility to fund climate adaptation projects in vulnerable regions. (Các nước phát triển có trách nhiệm tài trợ cho các dự án thích ứng với biến đổi khí hậu ở các khu vực dễ bị tổn thương.)
76/ Integrate environmental education = Include ecological topics in formal learning	Tích hợp giáo dục môi trường Ví dụ: Schools should integrate environmental education into core subjects to foster long-term awareness. (Các trường học nên tích hợp giáo dục môi trường vào các môn học chính để nâng cao nhận thức lâu dài.)
77/ Reduce industrial emissions = Lower the amount of pollutants released by factories	Giảm lượng khí thải công nghiệp Ví dụ: Stricter regulations are needed to reduce industrial emissions and improve urban air quality. (Cần có các quy định nghiêm ngặt hơn để giảm lượng khí thải công nghiệp và cải thiện chất lượng không khí đô thị.)
78/ Encourage low-impact lifestyles = Promote habits that reduce harm to the environment	Khuyến khích lối sống ít gây hại đến môi trường Ví dụ: Governments can encourage low-impact lifestyles through incentives for biking and composting. (Chính phủ có thể khuyến khích lối sống ít gây hại đến môi trường thông qua các ưu đãi cho việc đi xe đạp và ủ phân hữu cơ.)
79/ Reverse environmental degradation = Undo damage caused to the environment	Đảo ngược sự suy thoái môi trường Ví dụ: Large-scale reforestation efforts can help reverse environmental degradation over time. (Các nỗ lực trồng rừng quy mô lớn có thể giúp đảo ngược sự suy thoái môi trường theo thời gian.)
80/ Transition to a circular economy	Chuyển sang nền kinh tế tuần hoàn

= Shift to a system that minimizes waste and reuses resources	Ví dụ: Businesses must transition to a circular economy by redesigning products to be reusable and recyclable. (Các doanh nghiệp cần chuyển sang nền kinh tế tuần hoàn bằng cách thiết kế lại sản phẩm để có thể tái sử dụng và tái chế.)
81/ Promote carbon-neutral development = Support growth that does not increase net carbon emissions	Thúc đẩy phát triển trung hòa carbon Ví dụ: Urban planners are increasingly seeking to promote carbon-neutral development in major cities. (Các nhà quy hoạch đô thị ngày càng hướng tới thúc đẩy phát triển trung hòa carbon tại các thành phố lớn.)
82/ Support eco-innovation = Encourage new technologies that are environmentally friendly	Hỗ trợ đổi mới sinh thái Ví dụ: Governments can support eco-innovation by funding research into clean energy and sustainable materials. (Chính phủ có thể hỗ trợ đổi mới sinh thái bằng cách tài trợ cho các nghiên cứu về năng lượng sạch và vật liệu bền vững.)
83/ Limit resource extraction = Control how much natural material is taken from the Earth	Hạn chế việc khai thác tài nguyên Ví dụ: To conserve biodiversity, countries must limit resource extraction in sensitive ecological zones. (Để bảo tồn đa dạng sinh học, các quốc gia cần hạn chế việc khai thác tài nguyên tại các khu vực sinh thái nhạy cảm.)
84/ Build climate-resilient infrastructure = Construct systems that can withstand climate threats	Xây dựng hạ tầng chống chịu khí hậu Ví dụ: Coastal nations are under pressure to build climate-resilient infrastructure that can survive rising sea levels. (Các quốc gia ven biển đang chịu áp lực phải xây dựng hạ tầng chống chịu khí hậu để đối phó với tình trạng mực nước biển dâng cao.)
85/ Raise ecological literacy = Increase public understanding	Nâng cao hiểu biết sinh thái

of how nature works	Ví dụ: NGOs play a vital role in raising ecological literacy among rural communities. (Các tổ chức phi chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiểu biết sinh thái cho các cộng đồng nông thôn.)
86/ Tackle environmental injustice = Address unequal environmental burdens on vulnerable communities	Giải quyết bất công môi trường Ví dụ: Environmental policies must be designed to tackle environmental injustice affecting low-income and indigenous groups. (Các chính sách môi trường cần được thiết kế để giải quyết bất công môi trường đang ảnh hưởng đến các nhóm thu nhập thấp và người bản địa.)
87/ Shift towards green consumption = Change habits to prefer eco-friendly products	Chuyển sang tiêu dùng xanh Ví dụ: Public awareness campaigns can help societies shift towards green consumption and reduce plastic use. (Các chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng có thể giúp xã hội chuyển sang tiêu dùng xanh và giảm sử dụng nhựa.)
88/ Reduce ecological footprint = Minimize the overall impact on the planet's resources	Giảm dấu chân sinh thái Ví dụ: By eating locally and reducing waste, individuals can reduce their ecological footprint significantly. (Bằng cách ăn thực phẩm địa phương và giảm rác thải, mỗi người có thể giảm dấu chân sinh thái đáng kể.)
89/ Implement sustainable land use policies = Enforce laws to manage land without degrading it	Thực thi chính sách sử dụng đất bền vững Ví dụ: Governments should implement sustainable land use policies to protect forests and prevent desertification. (Các chính phủ nên thực thi chính sách sử dụng đất bền vững để bảo vệ rừng và ngăn chặn sa mạc hóa.)
90/ Strengthen global	Tăng cường quản trị môi trường toàn cầu

environmental governance = Improve cooperation between nations on environmental issues	Ví dụ: International treaties are key to strengthening global environmental governance and enforcing climate commitments. (Các hiệp ước quốc tế là chìa khóa để tăng cường quản trị môi trường toàn cầu và thực thi các cam kết khí hậu.)
91/ Phase out non-renewable energy = Gradually stop using fossil fuels	Loại bỏ dần năng lượng không tái tạo Ví dụ: Nations must commit to phasing out non-renewable energy in favor of cleaner alternatives. (Các quốc gia cần cam kết loại bỏ dần năng lượng không tái tạo để chuyển sang các giải pháp sạch hơn.)
92/ Protect vulnerable ecosystems = Safeguard natural systems that are easily damaged	Bảo vệ hệ sinh thái dễ bị tổn thương Ví dụ: Urgent conservation measures are needed to protect vulnerable ecosystems such as coral reefs and mangroves. (Cần có các biện pháp bảo tồn khẩn cấp để bảo vệ hệ sinh thái dễ bị tổn thương như rạn san hô và rừng ngập mặn.)
93/ Promote environmental accountability = Ensure people or organizations take responsibility for damage	Thúc đẩy trách nhiệm môi trường Ví dụ: Transparency laws can help promote environmental accountability in large corporations. (Các luật minh bạch có thể giúp thúc đẩy trách nhiệm môi trường trong các tập đoàn lớn.)
94/ Restore ecological integrity = Return ecosystems to a healthy and complete state	Khôi phục tính toàn vẹn sinh thái Ví dụ: Rewilding projects aim to restore ecological integrity by reintroducing native species and removing barriers. (Các dự án phục hồi thiên nhiên hoang dã nhằm khôi phục tính toàn vẹn sinh thái thông qua việc đưa loài bản địa trở lại và loại bỏ rào cản.)
95/ Cut down on excessive	Cắt giảm bao bì dư thừa

packaging = Reduce the use of unnecessary materials in products	_____ Ví dụ: Retailers should cut down on excessive packaging by offering refill options and compostable materials. (Các nhà bán lẻ nên cắt giảm bao bì dư thừa bằng cách cung cấp các lựa chọn nạp lại và vật liệu phân hủy sinh học.)
96/ Generate environmental data = Collect and produce information about the environment	Tạo ra dữ liệu môi trường _____ Ví dụ: Satellite monitoring systems are used to generate environmental data on deforestation and pollution. (Hệ thống giám sát vệ tinh được sử dụng để tạo ra dữ liệu môi trường về tình trạng phá rừng và ô nhiễm.)
97/ Adopt zero-emission technologies = Use equipment or methods that do not release pollutants	Áp dụng công nghệ không phát thải _____ Ví dụ: The transport sector needs to adopt zero-emission technologies to meet international climate targets. (Ngành giao thông cần áp dụng công nghệ không phát thải để đáp ứng các mục tiêu khí hậu toàn cầu.)
98/ Monitor environmental indicators = Track signs that reflect the state of the environment	Theo dõi các chỉ số môi trường _____ Ví dụ: Governments must monitor environmental indicators such as air quality and biodiversity loss. (Các chính phủ phải theo dõi các chỉ số môi trường như chất lượng không khí và mức độ mất đa dạng sinh học.)
99/ Support community-based conservation = Help local people manage and protect their environments	Hỗ trợ bảo tồn dựa vào cộng đồng _____ Ví dụ: The transport sector needs to adopt zero-emission technologies to meet international climate targets. (Ngành giao thông cần áp dụng công nghệ không phát thải để đáp ứng các mục tiêu khí hậu toàn cầu.)
100/ Embed environmental values in policy	Lồng ghép giá trị môi trường vào chính sách _____

= Integrate environmental
priorities into law-making

Ví dụ: Legislators must **embed environmental values in policy** to
ensure long-term ecological health.

(Các nhà lập pháp cần **lồng ghép giá trị môi trường vào chính
sách** để đảm bảo sự bền vững sinh thái lâu dài.)



Springboard
English

CHỦ ĐỀ: EDUCATION — GIÁO DỤC

VÍ DỤ ÁP DỤNG COLLOCATION VÀO ESSAY WRITING

SAMPLE 01

To address the worsening environmental crisis, governments worldwide must **impose stricter environmental regulations** on industrial polluters. Beyond enforcement, it is crucial to **encourage sustainable consumption** through public campaigns and educational programs. At the individual level, people should be motivated to **reduce their carbon footprint** by switching to renewable energy and limiting waste. Collectively, these efforts can **preserve ecological balance** and ensure the long-term survival of both human and natural systems.

Để giải quyết cuộc khủng hoảng môi trường ngày càng nghiêm trọng, các chính phủ trên thế giới cần **áp dụng các quy định môi trường nghiêm ngặt hơn** đối với các nhà máy gây ô nhiễm. Bên cạnh việc thực thi pháp luật, điều quan trọng là phải **khuyến khích tiêu dùng bền vững** thông qua các chiến dịch cộng đồng và chương trình giáo dục. Ở cấp độ cá nhân, người dân nên được khuyến khích **giảm lượng khí CO₂ thải ra môi trường** bằng cách chuyển sang năng lượng tái tạo và hạn chế rác thải. Những nỗ lực chung này có thể **bảo tồn cân bằng sinh thái** và đảm bảo sự sống bền vững cho cả con người lẫn tự nhiên.

SAMPLE 02

As the effects of global warming intensify, nations must take urgent steps to **combat climate change** by investing in clean energy and redesigning transport systems. Equally important is the need to **restore degraded ecosystems**, particularly forests and wetlands that act as carbon sinks. Without immediate action, human activities will continue to **pose a threat to biodiversity**, pushing more species **to the brink of extinction**. Sustainable environmental policies are no longer optional — they are essential for our collective survival.

Khi tác động của hiện tượng nóng lên toàn cầu ngày càng nghiêm trọng, các quốc gia cần nhanh chóng **khắc phục biến đổi khí hậu** bằng cách đầu tư vào năng lượng sạch và tái thiết hệ thống giao thông. Cũng cần thiết không kém là việc **phục hồi các hệ sinh thái bị suy thoái**, đặc biệt là rừng và vùng đất ngập nước – những khu vực có khả năng hấp thụ khí carbon. Nếu không có hành động kịp thời, các hoạt động của con người sẽ tiếp tục **đe dọa đa dạng sinh học**, đẩy ngày càng nhiều loài **tới bờ vực tuyệt**

chúng. Các chính sách môi trường bền vững giờ đây không còn là lựa chọn, mà là điều kiện sống còn cho tương lai nhân loại.

SAMPLE 03

In order to ensure long-term environmental sustainability, governments must not only **introduce green technologies** but also **develop eco-friendly infrastructure** such as smart grids, green buildings, and efficient waste systems. Meanwhile, corporations should **be held accountable for environmental damage** through stricter regulations and transparent reporting mechanisms. Only when both public and private sectors **take environmental responsibility** can we hope to achieve lasting change and protect the planet for future generations.

Để đảm bảo **sự bền vững môi trường lâu dài**, các chính phủ không chỉ cần **áp dụng công nghệ xanh** mà còn phải **phát triển cơ sở hạ tầng thân thiện môi trường** như lưới điện thông minh, công trình xanh và hệ thống xử lý rác hiệu quả. Trong khi đó, các doanh nghiệp cần **chịu trách nhiệm về thiệt hại môi trường** thông qua các quy định nghiêm ngặt hơn và cơ chế báo cáo minh bạch. Chỉ khi cả khu vực công và tư **cùng có trách nhiệm với môi trường**, chúng ta mới có thể tạo ra sự thay đổi bền vững và bảo vệ hành tinh cho thế hệ tương lai.

SAMPLE 04

As modern lifestyles become increasingly resource-intensive, individuals must **adopt environmentally friendly practices** such as recycling, reducing single-use plastics, and choosing public transport. Educational institutions can play a key role in **raising environmental awareness**, especially among the younger generation. Through both policy and practice, we can collectively **curb environmental degradation** and begin to **reverse the damage caused by decades of neglect and overconsumption**.

Khi lối sống hiện đại ngày càng tiêu tốn nhiều tài nguyên, mỗi cá nhân cần **áp dụng các phương pháp thân thiện với môi trường** như tái chế, giảm đồ nhựa dùng một lần và sử dụng phương tiện công cộng. Các cơ sở giáo dục có thể đóng vai trò then chốt trong việc **nâng cao nhận thức về môi trường**, đặc biệt đối với thế hệ trẻ. Thông qua chính sách và hành động cụ thể, chúng ta có thể cùng nhau **hạn chế sự suy thoái môi trường** và bắt đầu **đảo ngược những tổn hại do nhiều thập kỷ lơ là và tiêu dùng quá mức gây ra**.

NGUỒN THAM KHẢO

- [1] [The central role of climate action in achieving the United Nations' Sustainable Development Goals | Scientific Reports](#)
- [2] [How we can all tackle climate change](#)
- [3] [The benefits of raising environmental awareness | i2Comply](#)
- [4] [10 Ways to Promote Environmental Awareness | Green City Times](#)
- [5] [Awareness and Practices of Carbon Footprint Reduction](#)
- [6] [Frontiers | Editorial: Restoration of Degraded Terrestrial Ecosystems](#)
- [7] [Future-proofing ecosystem restoration through enhancing adaptive capacity | Communications Biology](#)
- [8] [We Must Restore Nature to Keep Our Planet Habitable | TIME](#)

NHẬN CÁC BẢN CÒN LẠI CỦA CHUYÊN ĐỀ COLLOCATIONS TỪ SPRINGBOARD TẠI

- [Page Springboard English] [Springboard English - Lớp học nhà Xuân](#)
- [Group tài liệu & tự học Springboard Connects] [Springboard Connects | HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 | Facebook](#)
- [Website Springboard - Vào phần Tài Liệu] [Springboard](#)

Springboard
English